

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ GIA LƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Gia Lương, ngày 05 tháng 04 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý I
năm 2022 của xã Gia Lương**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ GIA LƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của Hội đồng nhân dân xã Gia Lương về việc phê duyệt dự toán thu chi ngân sách xã năm 2022;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính – kế toán xã Gia Lương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã quý I năm 2022 của xã Gia Lương (*theo các biểu kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Gia Lương, Ban Tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đoàn Thanh Bình

UBND Xã: Gia Lương

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Ban hành kèm theo Quyết định số : QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND xã Gia Lương)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	11.088.660	2.178.218	19,64
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	52.000	3.370	6,48
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	6.230.500	130.210	2,09
3	Thu bổ sung	4.798.000	1.594.000	33,22
	- Bổ sung cân đối ngân sách	3.104.000	750.000	24,16
	- Bổ sung có mục tiêu	1.694.000	844.000	49,82
4	Thu chuyển nguồn	8.160	450.638	5.522,52
II	TỔNG SỐ CHI	11.088.660	1.575.641	14,21
1	Chi đầu tư phát triển	6.000.000		
2	Chi thường xuyên	5.088.660	1.575.641	30,96
3	Dự phòng			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

UBND Xã: Gia Lương

Biểu số 114/CK TC -
NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Ban hành kèm theo Quyết định số : QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND xã Gia Lương)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	35.092.660	11.088.660	2.228.727	2.178.218	6,35	19,64
I	Các khoản thu 100%	52.000	52.000	3.370	3.370	6,48	6,48
1	Phí, lệ phí	12.000	12.000	2.660	2.660	22,17	22,17
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30.000	30.000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			710	710		
5	Thu khác	10.000	10.000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	30.234.500	6.230.500	180.719	130.210	0,60	2,09
1	Các khoản thu phân chia	214.500	214.500	22.465	22.465	10,47	10,47
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.000	9.000				
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	5.500	5.500	4.100	4.100	74,55	74,55
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	200.000	200.000	18.365	18.365	9,18	9,18
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	30.020.000	6.016.000	158.255	107.746	0,53	1,79
2.1	Thu tiền sử dụng đất	30.000.000	6.000.000	104.460	64.710	0,35	1,08
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	12.000	9.600	9.784	7.827	81,53	81,53
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	8.000	6.400	44.011	35.208	550,13	550,13
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						

IV	Thu chuyển nguồn	8.160	8.160	450.638	450.638	5.522,52	5.522,52
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.798.000	4.798.000	1.594.000	1.594.000	33,22	33,22
1	Thu bổ sung cân đối	3.104.000	3.104.000	750.000	750.000	24,16	24,16
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.694.000	1.694.000	844.000	844.000	49,82	49,82

